

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPG

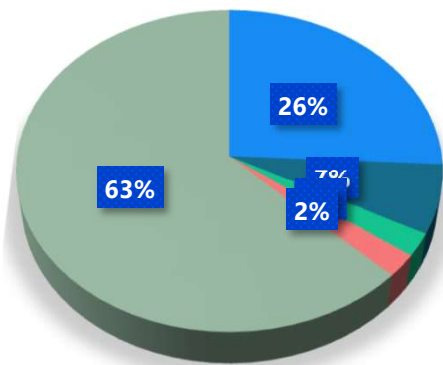
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX)

Ngành: Kim loại công nghiệp

Giá	20,050 VNĐ		
(12/01/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.3%	-2.5%	25.7%

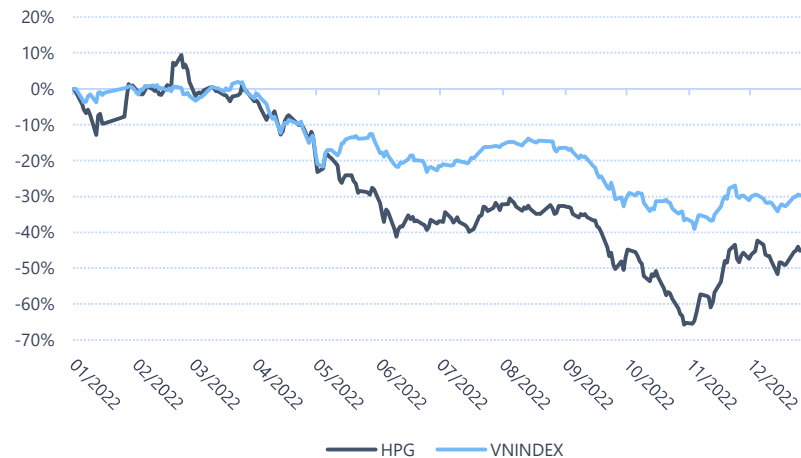
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	116,586
Số lượng CPLH (CP)	5,814,785,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,786,700
Sở hữu nước ngoài	26.35%
Beta	1.31

Cơ cấu cổ đông



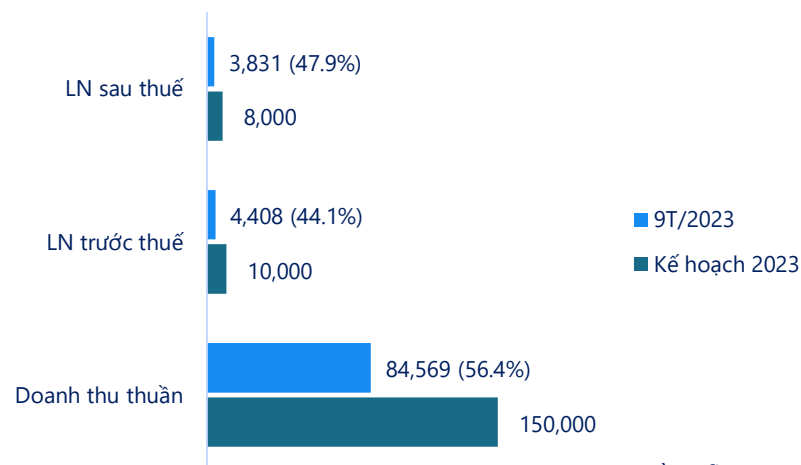
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

28,484.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,012.3 | -3.4%
Cùng kỳ: ↘ 5,619.3 | -16.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

84,569.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 31,014.3 | -26.8%

LN thuần
Q3 2023

2,128.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 413.2 | +24.1%
Cùng kỳ: ↗ 3,479.7 | +257.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

4,335.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7,550.4 | -63.5%

LNTT
Q3 2023

2,174.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 413.2 | +24.1%
Cùng kỳ: ↗ 3,474.2 | +267.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

4,408.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7,593.3 | -63.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	28,484.1	34,103.3	-16.5%	84,569.2	115,583.5	-26.8%
Giá vốn hàng bán	24,889.3	33,102.6	-24.8%	76,103.0	97,934.9	-22.3%
Lợi nhuận gộp	3,594.8	1,000.7	259.2%	8,466.2	17,648.7	-52.0%
Doanh thu HĐTC	850.6	886.2	-4.0%	2,487.0	2,317.1	7.3%
Chi phí tài chính	1,438.4	2,309.0	-37.7%	4,110.4	5,452.9	-24.6%
Chi phí lãi vay	856.0	836.7	2.3%	2,874.1	2,151.0	33.6%
Chi phí bán hàng	577.8	635.2	-9.0%	1,594.6	1,949.6	-18.2%
Chi phí QLDN	301.0	294.2	2.3%	913.1	676.7	34.9%
LN thuần từ HĐKD	2,128.2	1,351.5	257.5%	4,335.1	11,885.5	-63.5%
LN khác	46.0	51.6	-10.7%	73.0	116.0	-37.0%
LN trước thuế	2,174.2	1,300.0	267.3%	4,408.2	12,001.5	-63.3%
Thuế TNDN	173.9	485.8	-64.2%	717.2	1,033.5	-30.6%
Lợi nhuận sau thuế	2,000.4	1,785.7	212.0%	3,831.4	10,443.2	-63.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	2,004.7	1,774.1	213.0%	3,862.3	10,475.1	-63.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 6,092.4	4,457.6	5,439.6	- 1,103.0	4,531.3	633.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2,064.0	- 5,599.3	- 2,356.7	- 2,172.5	1,022.4	- 1,277.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9,447.3	- 7,326.5	- 6,629.7	2,820.6	- 168.1	- 2,912.7
Lưu chuyển tiền thuần	1,290.8	- 8,468.2	- 3,546.8	- 454.9	5,385.6	- 3,557.0

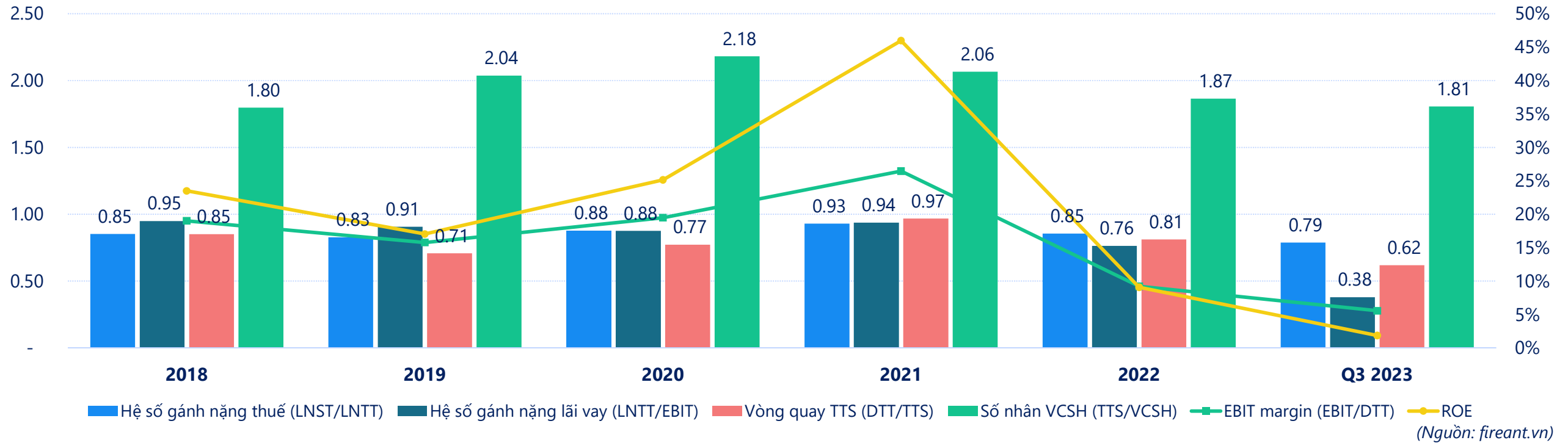
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	78,482.6	80,514.7	-2.5%	45.2%
Tiền và tương đương tiền	9,696.7	8,324.6	16.5%	5.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19,957.2	26,268.2	-24.0%	11.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	12,506.1	9,892.9	26.4%	7.2%
Hàng tồn kho	33,524.0	34,491.1	-2.8%	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2,798.5	1,537.9	82.0%	1.6%
Tài sản dài hạn	95,024.4	89,820.8	5.8%	54.8%
Các khoản phải thu dài hạn	893.1	894.5	-0.2%	0.5%
Tài sản cố định	72,782.3	70,832.9	2.8%	41.9%
Bất động sản đầu tư	602.7	629.1	-4.2%	0.3%
Tài sản dở dang dài hạn	16,464.7	13,363.3	23.2%	9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0.7	5614.3%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4,241.7	4,100.3	3.4%	2.4%
Tổng cộng tài sản	173,507.0	170,335.5	1.9%	100.0%
Nợ phải trả	73,641.8	74,222.6	-0.8%	42.4%
Nợ ngắn hạn	64,117.1	62,385.4	2.8%	37.0%
Nợ vay ngắn hạn	49,237.6	46,748.7	5.3%	28.4%
Nợ dài hạn	9,524.7	11,837.2	-19.5%	5.5%
Nợ vay dài hạn	8,744.6	11,151.7	-21.6%	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	99,865.2	96,112.9	3.9%	57.6%
Vốn chủ sở hữu	99,865.2	96,112.9	3.9%	57.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPG

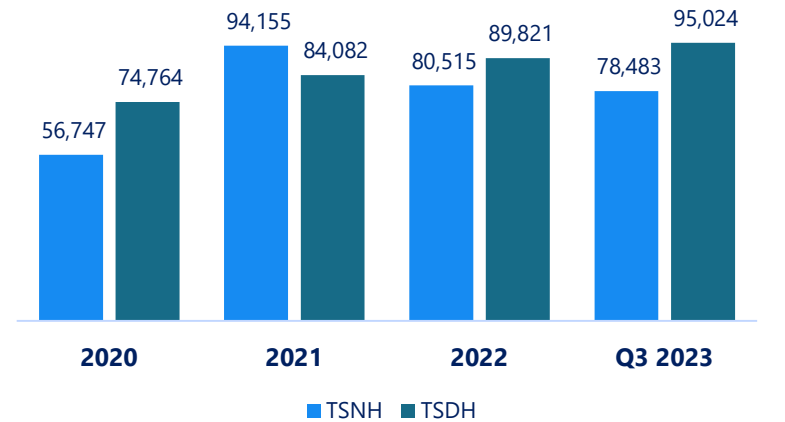
Phân tích Dupont



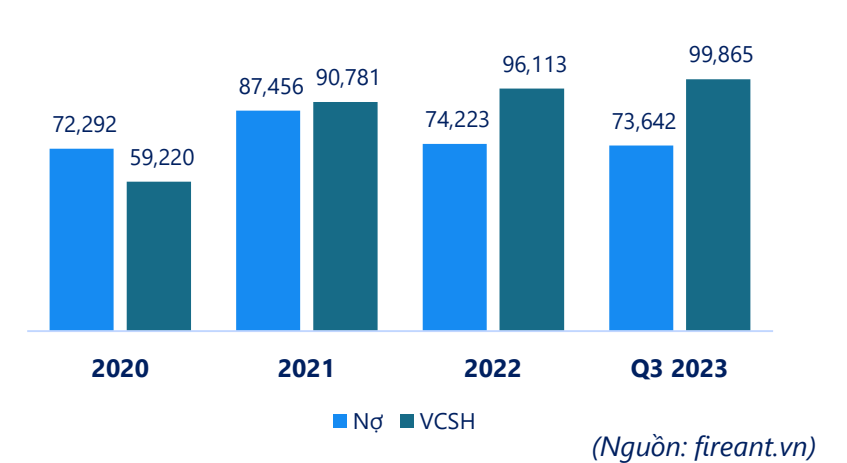
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.2	14.2%	17.0%	24.7%	6.9%	2.0%
Biên LNST (TTM)	10.2	11.8%	14.9%	23.0%	6.0%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	10.2	15.8%	19.5%	26.4%	9.2%	5.6%
ROE (TTM)	10.2	17.0%	25.1%	46.0%	9.1%	1.9%
ROA (TTM)	10.2	8.4%	11.5%	22.3%	4.9%	1.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	10.2	14.3	13.7	11.0	10.2	12.1
Số ngày nắm giữ HTK	10.2	117.1	117.5	115.6	114.3	139.5
Số ngày phải trả NCC	50.7	10.2	43.1	50.8	54.3	50.2
Vòng quay TSCĐ	10.2	2.9	1.9	2.2	2.0	1.5
Vòng quay TTS	10.2	516.0	472.4	377.7	449.9	590.7

Thanh khoản

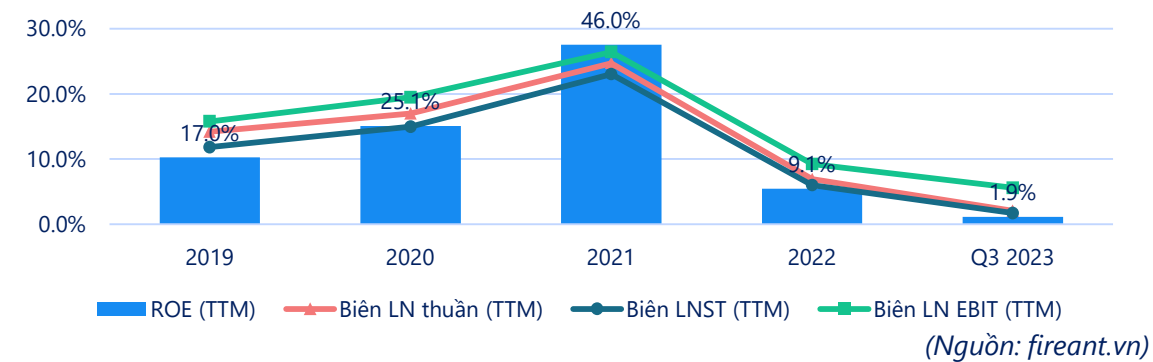
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	10.2	1.1	1.1	1.3	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	10.2	0.4	0.5	0.7	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.3	0.3	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	19.7	10.7	8.0	15.7	4.2	1.6

Nhóm chỉ số định giá

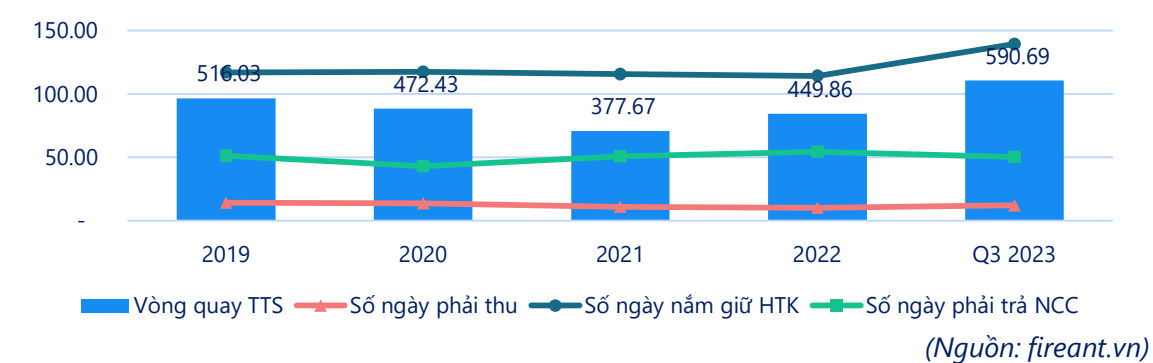
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	10.2	2,726	4,060	7,708	1,459	322
Giá trị sổ sách (BVPS)	10.2	17,157	17,750	20,142	16,398	17,060
P/E	7.7	8.6	10.2	10.2	10.2	10.2
P/B	1.6	1.4	2.3	10.2	10.2	10.2
P/S	1.0	0.9	1.4	1.2	0.7	1.4

(Nguồn: fireant.vn)

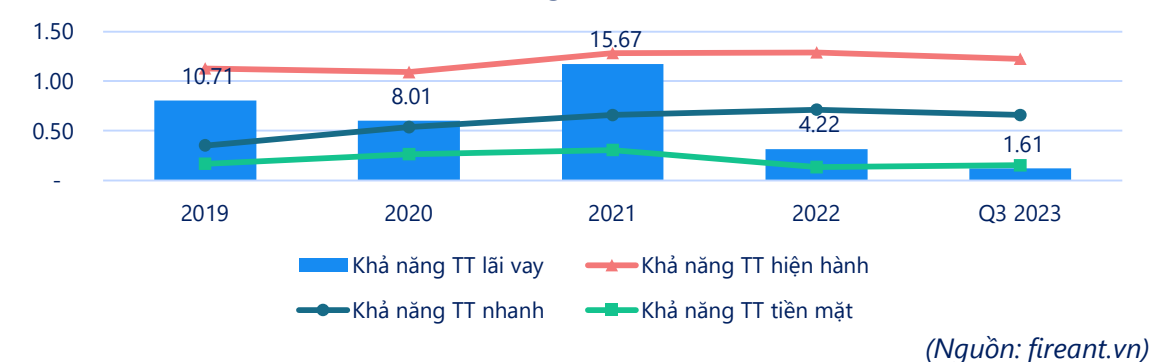
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

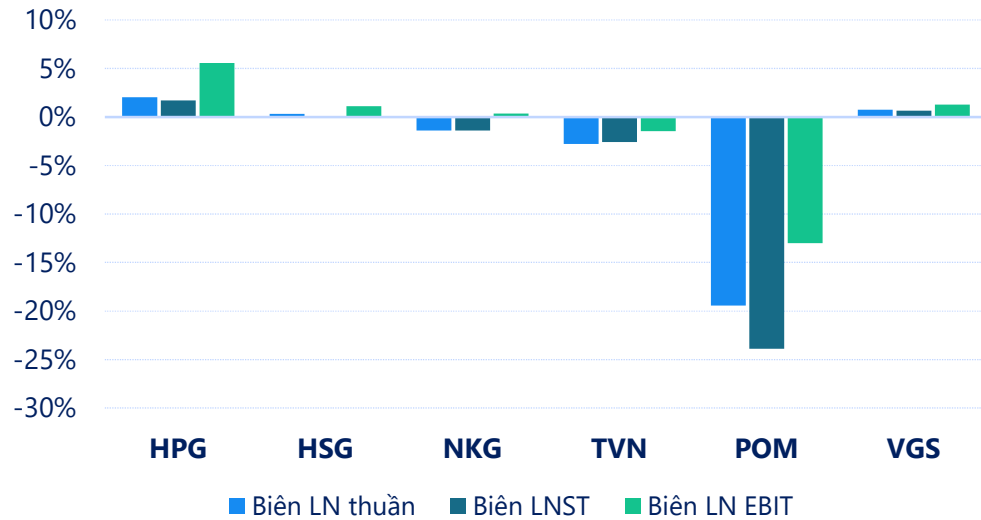
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HPG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HPG	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
HSG	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
NKG	14,136.8	-24.7%	99.8	-65.6%	0.7%	1.5%
TVN	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
POM	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%
VGS	5,417	-11.7%	32	-60.7%	0.6%	1.3%

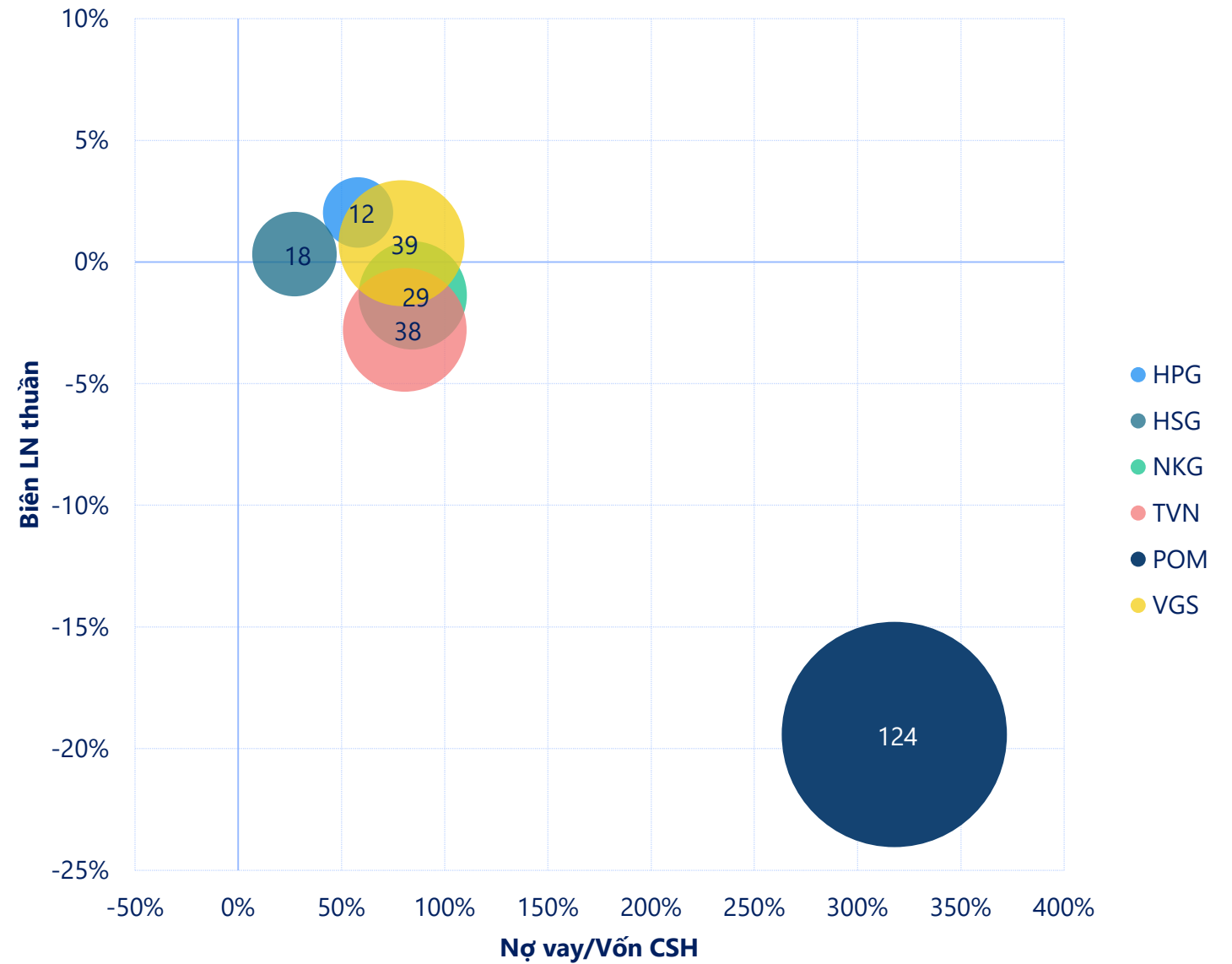
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)